| | |
|---|---|
| UBND TỈNH NINH THUẬN<br>**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 303 /BC- SNNPTNT | *Ninh Thuận, ngày 10 tháng 5 năm 2022* |

# BÁO CÁO
## Tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Kế hoạch số 1770/KH-UBND ngày 27/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021 và Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Tổ đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-TTCP ngày 27/4/2022 của Thanh tra Chính phủ ban hành "Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021" và Văn bản số 348/TTT-NV3 ngày 29/4/2022 về việc hướng dẫn đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2021; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/12/2021, cụ thể như sau:

### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông, lâm sản, thủy sản và muối; thực hiện các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Về cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm Văn phòng Sở và 15 đơn vị trực thuộc, gồm: 07 Chi cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Kiểm lâm, Thủy sản, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủy lợi và Chi cục Phát triển nông thôn; 03 Trung tâm: Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Khuyến nông và Trung tâm Dịch vụ Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; 04 Ban quản lý Rừng: Tân Giang, liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu, Krôngpha và ven biển Thuận Nam; 01 Ban quản lý Khai thác các Cảng cá. Với đặc điểm chức năng quản lý nhà nước rộng, đa ngành, đa lĩnh vực, nhiều đơn vị bố trí phân tán rộng trên địa bàn toàn tỉnh nên trong quá trình triển khai thực hiện các quy định pháp luật của Đảng và Nhà nước, pháp luật về phòng, chống tham nhũng có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

Năm 2021, công tác phòng, chống tham nhũng (sau đây viết tắt là PCTN) luôn được Đảng ủy, Lãnh đạo Sở quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện đã mang lại hiệu quả tích cực so với trước đây, hiệu lực pháp luật trong mọi lĩnh vực được nâng lên, tình hình xã hội, hành động của đại bộ phận cán bộ, công chức đều chấp hành thực hiện pháp luật PCTN đã góp phần tạo ra hiệu quả tốt cho công tác đấu

tranh PCTN. Việc phát hiện, phòng ngừa tham nhũng có bước chuyển biến tốt, trong năm không để xảy ra vụ việc tiêu cực, tham nhũng; các cấp ủy, thủ trưởng các đơn vị đã chủ động hơn trong chỉ đạo, triển khai các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng phát sinh, kết quả đạt được trong công tác PCTN đã góp phần nâng cao uy tín, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tuy nhiên, tình hình tham nhũng vẫn còn tiềm ẩn, các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi trong khi thi hành nhiệm vụ có thể xảy ra ở các lĩnh vực nhạy cảm như: mua sắm công, đầu tư xây dựng, quản lý đất đai, tài chính, ngân sách… Trước tình hình đó, cấp ủy, lãnh đạo Sở tiếp tục chỉ đạo, lãnh đạo quyết liệt công tác PCTN trong thời gian tới với quyết tâm cao không để tham nhũng, tiêu cực xảy ra.

## II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

### 1. Đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN

#### 1.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo

Năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT đã kịp thời xây dựng, ban hành, triển khai các kế hoạch và văn bản chỉ đạo thực hiện công tác PCTN như sau:

- Kế hoạch số 42/KH-SNNPTNT ngày 26/3/2021 về công tác PCTN năm 2021.

- Kế hoạch số 55/KH-SNNPTNT ngày 07/5/2021 thực hiện Chương trình công tác lãnh đạo, chỉ đạo PCTN, lãng phí 2021 của Tỉnh ủy.

- Kế hoạch số 32/KH-SNNPTNT ngày 11/3/2021 về việc triển khai thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập lần đầu của năm 2020 trong toàn ngành.

- Kế hoạch số 98/KH-SNNPTNT ngày 01/11/2021 tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Bộ Chính trị trong công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng.

- Kế hoạch số 13/KH-SNNPTNT ngày 19/01/2021 cải cách hành chính năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kế hoạch số 14/KH-SNNPTNT ngày 21/01/2021 về tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021.

- Kế hoạch số 22/KH-SNNPTNT ngày 05/02/2021 nâng cao sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ hành chính công.

- Kế hoạch số 35/KH-SNNPTNT ngày 17/3/2021 tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021.

- Kế hoạch số 69/KH-SNNPTNT ngày 17/6/2021 triển khai thực hiện nhiệm vụ cải thiện nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

- Kế hoạch số 01/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2021.

- Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

- Kế hoạch số 10/KH-SNNPTNT ngày 15/01/2021 về triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2021.

- Văn bản số 688/SNNPTNT-TTr ngày 12/3/2021 triển khai thực hiện Thông tư số 58-TB/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tổng kết công tác phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2013-2020.

- Văn bản số 1503/SNNPTNT-TTr ngày 20/5/2021 quy định chế độ báo cáo định kỳ công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo Thông tư số 02/2021/TT-TTCP ngày 22/3/2021 của Thanh tra Chính phủ.

- Văn bản số 58/SNNPTNT-TCCB ngày 08/01/2021 về việc hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập năm 2020.

- Văn bản số 3120/SNNPTNT-TTr ngày 08/9/2021 về việc khắc phục tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí qua kiến nghị của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu năm 2021 và phương hướng 06 tháng cuối năm 2021.

- Văn bản số 3738/SNNPTNT-TTr ngày 18/10/2021 về việc thực hiện giải pháp nâng cao chỉ số PAPI - Mục tiêu kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.

- Văn bản số 3840/SNNPTNT-TTr ngày 22/10/2021 về việc thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích theo Luật PCTN.

- Văn bản số 4392/SNNPTNT-TTr ngày 29/11/2021 về việc tăng cường công tác phối hợp nâng cao chất lượng, hiệu quả thi hành các bản án hình sự về tham nhũng, kinh tế.

**1.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện**

Năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống tham nhũng thể hiện trong nội dung các báo cáo:

- Báo cáo số 144/BC-SNNPTNT ngày 03/3/2021 tổng kết Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 và Kế hoạch thực hiện UNCAC (Kế hoạch thực hiện Công ước Liên hiệp quốc về chống tham nhũng).

- Báo cáo số 573/BC-SNNPTNT ngày 02/8/2021 về công tác phòng, chống tham nhũng phục vụ kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV theo chỉ đạo của Thanh tra tỉnh tại Văn bản số 514/TTT-PCTN ngày 29/7/2021.

- Báo cáo số 918/BC-SNNPTNT ngày 25/11/2021 tình hình thi hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021.

**2. Đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng, ngừa tham nhũng**

**2.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tạ Điều 10 của Luật PCTN năm 2018**

- *Tài chính, ngân sách:* Căn cứ các quyết định phân bổ, giao dự toán thu chi ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở đã ban hành các quyết định công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm các Quyết định số: 511/QĐ-SNNPTNT ngày 30/12/2020, 417/QĐ-SNNPTNT

ngày 05/10/2021, 114/QĐ-SNNPTNT ngày 05/3/2021, 165/QĐ-SNNPTNT ngày 09/4/2021, 167/QĐ-SNNPTNT ngày 13/4/2021, 177/QĐ-SNNPTNT ngày 16/4/2021, 246/QĐ-SNNPTNT ngày 17/6/2021, 279/QĐ-SNNPTNT ngày 06/7/2021, 366/QĐ-SNNPTNT ngày 24/8/2021, 430/QĐ-SNNPTNT ngày 08/10/2021, 413/QĐ-SNNPTNT ngày 04/10/2021 và Quyết định số 404/QĐ-SNNPTNT ngày 27/9/2021. Các quyết định công bố công khai được gửi cho các đơn vị và niêm yết tại Văn phòng Sở và cổng thông tin điện tử của Sở.

- *Về công tác tổ chức cán bộ:* Công khai Thông báo số 636/TB-SNNPTNT ngày 23/8/2021 phê duyệt quy hoạch dự nguồn các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giai đoạn 2020-2025; Thông báo về việc phê duyệt quy hoạch dự nguồn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn và tương đương, giai đoạn 2020-2025 thuộc Chi cục Thủy sản, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Ban quản lý khai thác các cảng cá; Thông báo ứng cử viên đủ điều kiện tham gia thi tuyển và kết quả thi tuyển các chức danh: Phó Giám đốc Trung tâm Khuyến nông, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Phó trưởng Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang. Công khai cơ cấu sắp xếp tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận.

- *Về công tác thanh tra:* Công khai trên cổng thông tin điện tử Kế hoạch số 42/KH-SNNPTNT ngày 26/3/2021 về công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021; Báo cáo số 918/BC-SNNPTNT ngày 25/11/2021 tình hình thi hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021; Kết luận số: 139/KL-SNNPTNT ngày 02/3/2021 và 313/KL-SNNPTNT ngày 05/5/2021 thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ trồng rừng thay thế tại Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt-Sông Trâu và thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Về mua sắm công, đầu tư xây dựng: Công khai trên cổng thông tin điện tử Thông báo số 440/TB-SNNPTNT ngày 21/6/2021 kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 1: Mua sắm trang phục cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng năm 2021; Thông báo số 690/TB-SNNPTNT ngày 09/9/2021 kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Nạo vét đất lòng hồ chứa nước Lanh Ra, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước; Quyết định số 330/QĐ-SNNPTNT ngày 17/8/2021 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Rà soát diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng để cập nhật tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**2.2. Kết quả cải cách hành chính**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2021 như: Kế hoạch số 03/KH-SNNPTNT ngày 05/01/2021 về phát động

phong trào thi đua CCHC của Sở năm 2021; Kế hoạch số 19/KH-SNNPTNT ngày 31/01/2021 về kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2021; Kế hoạch số 22/KH-SNNPTNT ngày 05/02/2021 về nâng cao sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ hành chính công tại Sở; Kế hoạch số 69/KH- SNNPTNT ngày 17/6/2021 về thực hiện nhiệm vụ cải thiện nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Ninh Thuận năm 2021; Công văn số 2656/SNNNPTNT-KH ngày 09/8/2021 về việc thực hiện các hoạt động kết nối và CCHC trong việc giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp; Kế hoạch số 105/KH-SNNPTNT về CCHC giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 106/KH-SNNPTNT về chuyên đề phát động phong trào phát huy sáng kiến về công tác CCHC của Sở giai đoạn 2021-2025.

Năm 2021, Sở đã tham mưu trình UBND tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 5 văn bản QPPL, gồm 02 Nghị quyết của HĐND tỉnh và 03 Quyết định của UBND tỉnh, cụ thể: Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh kéo dài hiệu lực thi hành Nghị quyết số 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 và Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ khen thưởng địa phương được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh kéo dài hiệu lực thi hành Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 và Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11/02/2019; Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ khen thưởng địa phương được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND 11/8/2021 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện nghiêm túc việc niêm yết công khai các TTHC tại địa chỉ: *dichvucong.ninhthuan.gov.vn* và phầm mềm xử lý hồ sơ một cửa của tỉnh tại địa chỉ: *hcc.ninhthuan.gov.vn* nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh khi tra cứu thông tin về TTHC. Tiếp nhận và giải quyết 65.174 hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý tại Trung tâm dịch vụ hành chính công tỉnh, kết quả 100% hồ sơ được giải quyết đúng hẹn và trước hẹn, không có hồ sơ trễ hẹn.

Trong năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu UBND tỉnh kiện toàn tổ chức bộ máy và được phê duyệt tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 về phê duyệt Đề án tổ chức lại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kết quả trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của: Chi cục Thủy lợi (Quyết định số 85/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021), Chi cục Phát triển nông thôn (Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021). Thực hiện tinh giản biên chế đối với 05 trường hợp (01 trường hợp thuộc Cơ quan Sở, 01 trường hợp thuộc Chi cục Phát triển nông thôn, 03 trường hợp thuộc Chi cục Kiểm lâm). Trình

UBND tỉnh phê duyệt Đề án số 02/ĐA-SNNPTNT ngày 17/5/2021 về việc tinh giản biên chế năm 2021 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ, cụ thể: Trung cấp LLCT không tập trung: 02; QLNN ngạch Chuyên viên cao cấp: 01; QLNN ngạch Chuyên viên chính: 09; QLNN ngạch Chuyên viên: 04; QLNN ngạch Cán sự: 01; Bồi dưỡng Ngoại ngữ: 02 và Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp Sở và tương đương: 02 công chức.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã triển khai thực hiện và nâng cấp chất lượng mạng LAN trong nội bộ; đã kết nối Internet, sử dụng hộp thư điện tử và ứng dụng phần mềm vào công tác quản lý. Phần mềm Văn phòng điện tử TDOffice đã được áp dụng cho tất cả các đơn vị trực thuộc Sở, các đơn vị đã sử dụng ổn định và hiệu quả phần mềm phục vụ quản lý văn bản và điều hành công việc. Trong năm, Sở đã số hóa 22.898 văn bản đến và 6.513 văn bản đi. Toàn bộ văn bản, giấy mời, tài liệu... đều được Sở gửi qua hệ thống thư điện tử đến UBND tỉnh, các Sở, ban ngành, đia phương và các đơn vị trực thuộc sở góp phần tạo môi trường làm việc điện tử rộng khắp, nâng cao năng suất hiệu quả công việc. Triển khai việc sử dụng chữ ký điện tử cho Lãnh đạo Sở và một số Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Sở giúp cho việc gửi nhận văn bản điện tử được nhanh chóng, kịp thời. Ban hành Kế hoạch số 21/KH-SNNPTNT về triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO vào hoạt động cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT; thực hiện công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Quyết định số 389/QĐ-SNNPTNT ngày 10/9/2021 và tiến hành đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Nông nghiệp và PTNT.

Nhìn chung, về công tác cải cách hành chính Lãnh đạo Sở đã rất quan tâm chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như: ban hành các Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến cải cách hành chính, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO,...; tổ chức cho các đơn vị trực thuộc Sở rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính; rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; triển khai giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thời gian quy định. Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cũng được quan tâm; Bộ máy của Sở và các đơn vị trực thuộc liên tục củng cố, kiện toàn theo quy định; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực công tác của đội ngũ cán bộ công chức được ngày được nâng lên. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hành chính và từng bước trẻ hóa. Công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính được đẩy mạnh.

**2.3. Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**

Năm 2021, thông qua hội nghị cán bộ, công chức; Văn phòng Sở và 15 đơn vị trực thuộc Sở đã rà soát sửa đổi, bổ sung chế độ định mức, tiêu chuẩn phù hợp với thực tế, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (Quyết định số 523/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2020) về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí,

chế độ chi hội nghị và Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công của Sở Nông nghiệp và PTNT (Quyết định số 326/QĐ-SNNPTNT ngày 13/08/2021) và Sở đã có Báo cáo số 794/BC-SNNPTNT ngày 21/10/2021 kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

**2.4. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích**

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 5457/UBND-TC DNC ngày 10/10/2021 về triển khai nội dung "kiểm soát xung đột lợi ích" theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản số 3840/SNNPTNT-TTr ngày 22/10/2021, chỉ đạo Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng các phòng chuyên môn căn cứ vào Điều 23 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Mục 3 Chương IV Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng, triển khai thực hiện nội dung "kiểm soát xung đột lợi ích" tại đơn vị, phòng chuyên môn thuộc Sở. Đồng thời, Sở đã có Báo cáo số 961/BC-SNNPTNT ngày 07/12/2021 kết quả thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích Kết quả: chưa phát hiện.

**2.5. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức**

Về nội dung chuyển đổi vị trí trong tác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP và Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện chuyển đổi các vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Đề án các đơn vị đã xây dựng và phê duyệt. Việc chuyển đổi vị trí công tác khách quan, dân chủ đã triển khai, phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức. Trong năm thực hiện chuyển đổi vị trí công tác **31** trường hợp (Chi cục Kiểm lâm: 06, Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 04, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: 02, Chi cục Thủy sản: 02, Ban quản lý Rừng liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu: 17).

**2.6. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập**

Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Kế hoạch số 989/KH-UBND ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập lần đầu của năm 2020 và Công văn số 130/TTT-PCTN ngày 03/3/2021 của Thanh tra tỉnh về việc hướng dẫn lập danh sách, giao nhận Bản kê khai tài sản thu nhập lần đầu của năm 2020. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Kế hoạch số 08/KH-SNNPTNT ngày 11/01/2021 về việc thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập cá nhân năm 2020 đối với cơ quan Sở; Kế hoạch số 32/KH-SNNPTNT ngày 11/3/2021 về việc triển khai thực hiện

kiểm soát tài sản, thu nhập lần đầu năm 2020 trong toàn ngành; Văn bản số 58/SNNPTNT-TCCB ngày 08/01/2021 về việc hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 đối với các đơn vị trực thuộc; Biên bản ngày 17/02/2021 về việc niêm yết công khai danh sách CCVC kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 và Biên bản ngày 04/3/2021 về việc kết thúc việc niêm yết công khai danh sách kê khai tài sản, thu nhập tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT. Tổng số người đã kê khai và công khai theo hình thức niêm yết tài sản, thu nhập lần đầu năm 2020 là **347** người, hồ sơ đã bàn giao cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập. Qua công tác tổ chức kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, công tác thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền, văn thư lưu trữ tại các đơn vị trực thuộc Sở theo Kế hoạch số 83/KH-SNNPTNT ngày 14/9/2021 và Quyết định số 428/QĐ-SNNPTNT ngày 07/10/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã lồng ghép kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của 05 đơn vị thuộc Sở, gồm các Chi cục: Kiểm lâm, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản và Ban quản lý Khai thác các cảng cá.

Năm 2021, thực hiện văn bản số 6156/UBND-TCDNC ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kê khai tài sản, thu nhập bổ sung và hằng năm của năm 2021; Công văn số 884/TTT-PCTN ngày 29/11/2021 của Thanh tra tỉnh về việc hướng dẫn một số nội dung kê khai tài sản, thu nhập của năm 2021. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành văn bản số 4406/SNNPTNT-TCHC ngày 30/11/2021 về việc hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập bổ sung, hằng năm của năm 2021 và xây dựng Kế hoạch số 109/KH-SNNPTNT ngày 07/12/2021 về việc thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập cá nhân năm 2021; đồng thời có Báo cáo số 997/BC-SNNPTNT ngày 20/12/2021 kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2021 và Thông báo số 987/TB-SNNPTNT ngày 16/12/2021 về việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ; trong đó:

- Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập: 16/16;

- Số người phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm/ Số người đã kê khai tài sản, thu nhập hằng năm: 229/229 người;

- Số người phải kê khai tài sản, thu nhập bổ sung/ Số người đã kê khai tài sản, thu nhập bổ sung: 02/02 người;

- Số người phải kê khai tài sản thu nhập lần đầu/ Số người đã kê khai tài sản, thu nhập lần đầu: 03/03 người (đây là những trường hợp mới được tuyển dụng vào 02 đơn vị: Chi cục Chăn nuôi và Thú y (02 người), Ban Quản lý rừng phòng hộ Krông pha (01 người));

- Số bản kê khai tài sản, thu nhập đã được bàn giao cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và đã được niêm yết công khai tại đơn vị: 234 bảng kê khai.

**2.7. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 10/TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng**

**nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc trong năm 2021**

Sở đã xây dựng Kế hoạch số 22/KH-SNNPTNT ngày 05/02/2021, nâng cao sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ hành chính công tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, văn bản số 3738/SNNPTNT-TTr ngày 18/10/2021 về việc thực hiện giải pháp nâng cao chỉ số PAPI - Mục tiêu kiểm soát tham nhũng trong khu vực công và Sở đã có Báo cáo số 649/BC-SNNPTNT ngày 27/8/2021 kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cơ quan, đơn vị đối với việc cung cấp dịch vụ hành chính công tại Sở. Kết quả: trong quan hệ giải quyết công việc, không có phòng chức năng, đơn vị nào của Sở gây khó khăn, phiền hà cho người dân, doanh nghiệp và trong quá trình thực thi công vụ, không có công chức, viên chức nào gây phiền hà, khó khăn, thiếu tinh thần trách nhiệm khi quan hệ giải quyết công việc.

**3. Đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng**

- Phát hiện hành vi tham nhũng: Không có

+ Qua hoạt động tự kiểm tra nội bộ của cơ quan, đơn vị: công tác tự kiểm tra nội bộ được chú trọng nhằm phòng ngừa, phát hiện các hành vi tiêu cực, tham nhũng. Trong kỳ không có trường hợp nào vi phạm.

+ Qua công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, tổ chức Đảng: qua kiểm tra, giám sát của cấp ủy, Đảng bộ chưa phát hiện hành vi tham nhũng xảy ra.

+ Qua hoạt động thanh tra: trong năm không có đơn vị nào, cá nhân nào vi phạm hành vi tham nhũng. Tuy nhiên, trong quá trình thanh tra thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, quản lý, sử dụng tài chính, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản còn để một số tồn tại, sai sót đã được các Đoàn thanh tra, kiểm tra kiến nghị, qua đó Sở đã chỉ đạo các đơn vị có tồn tại, thiếu sót tiếp thu và nghiêm túc khắc phục tồn tại, thiếu sót các nội dung kiến nghị theo kết luận của Đoàn thanh tra.

+ Qua giải quyết khiếu nại, tố cáo: Trong kỳ qua giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, không có trường hợp vi phạm tham nhũng.

- Việc xử lý tham nhũng: Không có

- Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng: Không có

- Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN: Không có

**4. Đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng:**

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính: Không có

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp: Không có

**5. Điểm tự đánh giá công tác PCTN năm 2021**

Căn cứ Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ ban hành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tự chấm điểm: đạt 39 điểm/100 điểm.

**III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC PCTN**

**1. Đánh giá chung về công tác phòng, chống tham nhũng**

Công tác phòng, chống tham nhũng luôn được Đảng ủy, Lãnh đạo Sở chỉ đạo triển khai thực hiện thường xuyên đã mang lại hiệu quả tích cực. Tình hình PCTN trong ngành có bước chuyển biến tốt, trong năm không xảy ra vụ việc tham nhũng; các cấp ủy, thủ trưởng các đơn vị đã chủ động hơn trong chỉ đạo, triển khai kịp thời các giải pháp phòng ngừa, phát hiện xử lý hành vi tiêu cực, tham nhũng đã góp phần nâng cao uy tín, hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên, tình trạng tiêu cực, tham nhũng vẫn còn tiềm ẩn, các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi trong khi thi hành nhiệm vụ có thể xảy ra ở các lĩnh vực như: mua sắm công, đầu tư xây dựng, quản lý đất đai, tài chính, ngân sách… So với trước đây thì hiệu lực pháp luật trong mọi lĩnh vực và lĩnh vực phòng, chống tham nhũng có nâng lên, tình hình dư luận xã hội, tâm tư, hành động của đại bộ phận cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân đều đồng tình hưởng ứng thực hiện pháp luật phòng, chống tham nhũng nên đã góp phần tạo ra hiệu quả tốt cho công tác đấu tranh PCTN trong thời gian tới.

*Hạn chế, khó khăn:*

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN tuy được quan tâm và đạt một số hiệu quả nhất định, nhưng hình thức tuyên truyền chưa thật sự phong phú, hấp dẫn. Công tác kiểm tra, giám sát phòng, chống tham nhũng chưa sâu, chưa tự phát hiện trường hợp nào tham nhũng.

- Các đơn vị còn lúng túng trong việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với các vị trí có tính đặc thù (như kế toán).

*Nguyên nhân:*

- Các công chức, viên chức ở các đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu về công tác PCTN tại các đơn vị trực thuộc Sở làm nhiệm vụ kiêm nhiệm, một số chưa được đào tạo, bồi dưỡng về công tác này.

- Quy định của pháp luật về chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức có tính đặc thù như kế toán đơn vị, chưa có hướng dẫn cụ thể nên khó khăn khi áp dụng thực hiện.

- Công tác PCTN luôn là lĩnh vực khó khăn, phức tạp, hành vi tham nhũng ngày càng tinh vi, khó phát hiện.

*Đề xuất giải pháp:*

- Tiếp tục công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức trong ngành về công tác phòng, chống tham nhũng.

- Công khai, minh bạch các hoạt động của cơ quan, đơn vị; công khai, minh bạch tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai; công khai công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm cán bộ...

- Tiếp tục chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Đề án phê duyệt vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác

đối với công chức, viên chức trong ngành.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra nội bộ nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc tiêu cực, tham nhũng xảy ra trong ngành.

**2. Kiến nghị:**

- Tiếp tục tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức làm công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, PCTN để thực hiện tốt công tác này.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ trong công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Trên đây là báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo Thanh tra tỉnh xem xét, tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Thanh tra tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, TCCB, TTr.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH NINH THUẬN

**Đặng Kim Cương**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**Phụ lục: TỔNG HỢP ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021**

| NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ | Thang điểm | Điểm tự đánh giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)** | **100** | **39** | |
| **A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN** | **20** | **20** | |
| **A1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:** | **4** | **4** | |
| A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN | 1 | 1 | |
| A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | 1 | |
| A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN | 1 | 1 | |
| A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | 1 | |
| **A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:** | **16** | **16** | |
| A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | 4 | 4 | |
| *A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai* | *1* | *1* | |
| *A.2.1.2 Kết quả thực hiện* | *3* | *3* | |
| A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 | 4 | |
| *A.2.2.1 Ban hành kế hoạch* | *1* | *1* | |
| *A.2.2.2 Kết quả thực hiện* | *3* | *3* | |
| A.2.3 Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN | 4 | 4 | |
| *A.2.3.1 Ban hành kế hoạch* | *1* | *1* | |
| *A.2.3.2 Kết quả thực hiện* | *3* | *3* | |
| A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 2 | 2 | |
| *A.2.4.1 Ban hành kế hoạch* | *1* | *1* | |
| *A.2.4.2 Kết quả thực hiện* | *1* | *1* | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| A.2.5 Việc tiếp công dân của Giám đốc Sở | 2 | 2 | |
| **B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG** | **30** | **19** | |
| **B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước** | **25** | **19** | |
| B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | 6 | 6 | |
| B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021) | 2 | 2 | |
| B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn | 2 | 2 | |
| B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI) | 4 | 2 | |
| *B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XĐLI* | *2* | *2* | |
| *B.1.4.2 Kết quả giải quyết XĐLI* | *2* | *0* | |
| B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | 1 | 1 | |
| B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | 6 | 5 | |
| *B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện* | *1* | *1* | |
| *B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN lần đầu* | *2* | *2* | |
| *B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN* | *2* | *2* | |
| *B.1.6.4 Kết quả xác minh TSTN* | *1* | *0* | |
| B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg của TTg CP (Chỉ thị 10) | 4 | 1 | |
| *B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021* | *1* | *1* | |
| *B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp* | *1* | *0* | |
| *B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10* | *2* | *0* | |
| **B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN** | **5** | **-** | |
| B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | - | |
| B.2.2 Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | - | |
| B.2.3 Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | - | |
| B.2.4 Kết quả kiểm soát XĐLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | - | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| B.2.5 Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | - | |
| **C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG** | **40** | **0** | |
| **C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng** | **12** | **0** | |
| C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | 4 | 0 | |
| C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | 4 | 0 | |
| C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | 4 | 0 | |
| **C.2 Việc xử lý tham nhũng** | **20** | **0** | |
| C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân | 5 | 0 | |
| *C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức* | *2.5* | *0* | |
| *C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân* | *2.5* | *0* | |
| C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7.5 | 0 | |
| *C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra* | *2.5* | *0* | |
| *C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố* | *2.5* | *0* | |
| *C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử* | *2.5* | *0* | |
| C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7.5 | 0 | |
| *C.2.3.1 Hình thức khiển trách* | *2.5* | *0* | |
| *C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo* | *2.5* | *0* | |
| *C.2.3.3 Hình thức cách chức* | *2.5* | *0* | |
| **C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng** | **1** | **0** | |
| **C4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN** | **7** | **0** | |
| *C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 81 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | *1* | *0* | |
| *C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | *1* | *0* | |
| *C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | *1* | *0* | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm định về xung đột lợi ích (Điều 84 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | *1* | *0* | |
| *C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm định về chuyển đổi vị trí công tác* | *1* | *0* | |
| *C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | *1* | *0* | |
| *C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 - Nghị định 130/2020/NĐ-CP)* | *1* | *0* | |
| **D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG** | **10** | **0** | |
| D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính | 5 | 0 | |
| D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp | 5 | 0 | |

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**Phụ lục:**

# THUYẾT MINH TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG,CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2021

| TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ | Điểm | CÁCH TÍNH ĐIỂM | Điểm tự đánh giá | TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG |
|---|---|---|---|---|
| **A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN** | **20** | | **20** | |
| **A1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:** | **4** | | **4** | |
| A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN | 1 | Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1điểm | 1 | - Kế hoạch số 42/KH-SNNPTNT ngày 26/3/2021 công tác PCTN năm 2021.<br>- Kế hoạch số 55/KH-SNNPTNT ngày 07/5/2021 thực hiện Chương trình công tác lãnh đạo, chỉ đạo PCTN, lãng phí 2021 của Tỉnh ủy<br>- Kế hoạch số 98/KH-SNNPTNT ngày 01/11/2021 tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Bộ Chính trị trong công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng |
| A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1điểm | 1 | - Kế hoạch số 01/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2021.<br>- Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL |
| A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN | 1 | Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1điểm | 1 | - Kế hoạch số 35/KH-SNNPTNT ngày 17/3/2021 tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021.<br>- Kế hoạch số 14/KH-SNNPTNT ngày 21/01/2021 về tuyên truyền, phổ biến pháp luật năm 2021. |
| A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1điểm | 1 | - Kế hoạch số 10/KH-SNNPTNT ngày 15/01/2021 về triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2021. |
| **A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:** | **16** | | **16** | |
| A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | 4 | | 4 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai | 1 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1* | 1 | - Kế hoạch số 108/KH-SNNPTNT ngày 30/12/2020 triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC năm 2021<br>- Kế hoạch số 109/KH-SNNPTNT ngày 30/12/2020 triển khai công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021. |
| A.2.1.2 Kết quả thực hiện | 3 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3* | 3 | Báo cáo số 918/BC-SNNPTNT ngày 25/11/2021 tình hình thi hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021 |
| A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 | | 4 | |
| A.2.2.1 Ban hành kế hoạch | 1 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1* | 1 | - Kế hoạch số 01/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2021.<br>- Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL |
| A.2.2.2 Kết quả thực hiện | 3 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3* | 3 | Báo cáo số 25/BC-SNNPTNT ngày 14/01/2022 về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2021. |
| A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | 4 | | 4 | |
| A.2.3.1 Ban hành kế hoạch | 1 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1* | 1 | Kế hoạch số 66/KH-SNNPTNT ngày 04/6/2021 thực hiện Đề án "Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng giai đoạn 2019-2021" năm 2021 |
| A.2.3.2 Kết quả thực hiện | 3 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3* | 3 | - Báo cáo số 425/BC-SNNPTNT ngày 16/6/2021 kết quả thực hiện Chương trình PBGDPL giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 705/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ<br>- Báo cáo số 873/BC-SNNPTNT ngày 12/11/2021 kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2021 |
| A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 2 | | 2 | |
| A.2.4.1 Ban hành kế hoạch | 1 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1* | 1 | Kế hoạch số 10/KH-SNNPTNT ngày 15/01/2021 triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2021 |
| A.2.4.2 Kết quả thực hiện | 1 | *(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành,* | 1 | Báo cáo số 912/BC-SNNPTNT ngày 24/11/2021 kết quả thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | *huyện thuộc UBND tỉnh) x 1* | | năm 2021 |
| A.2.5 Việc tiếp công dân của Giám đốc Sở | 2 | *(Số tháng tiếp công dân/ 12 tháng) x 2* | 2 | - Thông báo lịch tiếp công dân từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Sở<br>- Báo cáo số 932/BC-SNNPTNT ngày 20/11/2021 kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết KN, tố cáo năm 2021. |
| **B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG** | **30** | | **19** | |
| **B.1 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước** | **25** | | **19** | |
| B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | 6 | *Mỗi sở, ngành, quận, huyện công khai thiếu 1 nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018 bị trừ 0,2 điểm* | 6 | - Ban hành 12 quyết định công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm các Quyết định số: 511/QĐ-SNNPTNT ngày 30/12/2020, 417/QĐ-SNNPTNT ngày 05/10/2021, 114/QĐ-SNNPTNT ngày 05/3/2021, 165/QĐ-SNNPTNT ngày 09/4/2021, 167/QĐ-SNNPTNT ngày 13/4/2021, 177/QĐ-SNNPTNT ngày 16/4/2021, 246/QĐ-SNNPTNT ngày 17/6/2021, 279/QĐ-SNNPTNT ngày 06/7/2021, 366/QĐ-SNNPTNT ngày 24/8/2021, 430/QĐ-SNNPTNT ngày 08/10/2021, 413/QĐ-SNNPTNT ngày 04/10/2021 và Quyết định số 404/QĐ-SNNPTNT ngày 27/9/2021.<br>- Quyết định số 431/QĐ-SNNPTNT ngày 08/10/2021 về việc ban hành Quy chế văn hóa công sở và chuẩn mực ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Thông báo số 636/TB-SNNPTNT ngày 23/8/2021 phê duyệt quy hoạch dự nguồn các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giai đoạn 2020-2025<br>- Thông báo số 355/TB-SNNPTNT ngày 25/5/2021 ứng viên đủ điều kiện tham gia đánh giá Chương trình hành động trước khi xem xét, điều động, bổ nhiệm chức danh Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm<br>- Kế hoạch số 114/KH-SNNPTNT ngày 15/12/2021 tuyển dụng công chức không qua thi tuyển về làm việc tại cơ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | quan Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2021<br>- Thông báo số 231/TB-SNNPTNT ngày 31/3/2021 về kết quả thi tuyển chức danh Phó Giám đốc Trung tâm KN<br>- Thông báo số 753/TB-SNNPTNT ngày 05/10/2021 ứng viên đủ điều kiện tham gia đánh giá Chương trình hành động trước khi xem xét bổ nhiệm lại các chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc Sở.<br>- Thông báo số 440/TB-SNNPTNT ngày 21/6/2021 kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 1: Mua sắm trang phục cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng năm 2021<br>- Thông báo số 690/TB-SNNPTNT ngày 09/9/2021kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Nạo vét đất lòng hồ chứa nước Lanh Ra, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước<br>- Quyết định số 330/QĐ-SNNPTNT ngày 17/8/2021 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Rà soát diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng để cập nhật tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận<br>- Kết luận thanh tra số 139/KL-SNNPTNT ngày 02/3/2021 thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ trồng rừng thay thế tại Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt-Sông Trâu<br>- Kết luận thanh tra số 313/KL-SNNPTNT ngày 05/5/2021và thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y |
| B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021) | 2 | *Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2021). (Điểm PAR của UBND tỉnh năm 2021) x 2/100%* | 2 | - Kế hoạch số 13/KH-SNNPTNT ngày 19/01/2021 cải cách hành chính năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Báo cáo số 956/BC-SNNPTNT ngày 06/12/2021 kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2021. |
| B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn | 2 | *(Số sở, ngành, quận, huyện kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC/ Tổng số sở, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 2* | 2 | - Quyết định số 523/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2020 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước<br>- Quyết định số 326/QĐ-SNNPTNT ngày 13/08/2021 ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công của Sở Nông |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | nghiệp và PTNT<br>- Báo cáo số 794/BC-SNNPTNT ngày 21/10/2021 kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT |
| B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI) | 4 | | 2 | |
| B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XĐLI | 2 | *(Số sở, ngành, quận, huyện tổ chức rà soát/ Tổng số sở, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 2* | 2 | - Văn bản số 3840/SNNPTNT-TTr ngày 22/10/2021 triển khai thực hiện nội dung "kiểm soát xung đột lợi ích" tại đơn vị, phòng chuyên môn thuộc Sở<br>- Báo cáo số 961/BC-SNNPTNT ngày 07/12/2021 kết quả thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích |
| B.1.4.2 Kết quả giải quyết XĐLI | 2 | *Giải quyết một vụ: Được tính 1 điểm*<br>*Giải quyết hai vụ: Được tính 1,5 điểm*<br>*Giải quyết từ ba vụ trở lên: Được tính 2,0 điểm.* | 0 | Không có |
| B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | 1 | *(Số sở, ngành, quận, huyện tổng hợp báo cáo/ Tổng số sở, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1* | 1 | Báo cáo số 943/BC-SNNPTNT ngày 02/12/2021 công tác PCTN năm 2021 |
| B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | 6 | | 5 | |
| B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện | 1 | *UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện: 1 điểm.* | 1 | Kế hoạch số 109/KH-SNNPTNT ngày 07/12/2021 về việc thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập cá nhân năm 2021 |
| B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN | 2 | *(Số người KK/ Tổng số người phải KK) x 2*<br>*(234/234) x 2* | 2 | Báo cáo số 997/BC-SNNPTNT ngày 20/12/2021 kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2021 |
| B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN | 2 | *(Số bản đã CK/ Tổng số BKK) x 2*<br>*(234/234) x 2* | 2 | Thông báo số 987/TB-SNNPTNT ngày 16/12/2021 về việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ |
| B.1.6.3 Kết quả xác minh TSTN | 1 | *Năm 2021 chưa có hướng dẫn thống nhất của TU về xác minh TSTN, nên chưa tính điểm tiêu chí này* | 0 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10) | 4 | | 1 | |
| B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021 | 1 | *UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện Chỉ thị 10 năm 2021: 1 điểm* | 1 | - Kế hoạch số 22/KH-SNNPTNT ngày 05/02/2021, nâng cao sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ hành chính công tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Văn bản số 3738/SNNPTNT-TTr ngày 18/10/2021 về việc thực hiện giải pháp nâng cao chỉ số PAPI - Mục tiêu kiểm soát tham nhũng trong khu vực công<br>- Văn bản số 2656/SNNNPTNT-KH ngày 09/8/2021 về việc thực hiện các hoạt động kết nối và CCHC trong việc giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp |
| B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp | 1 | *(Số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã được xử lý/ Tổng số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã tiếp nhận) x 1* | 0 | |
| B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10 | 2 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 2* | 0 | Không có |
| **B.2 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN**<br>Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh | **5** | | - | - |
| B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | *UBND tỉnh có VB hướng dẫn thực hiện: 1 điểm* | - | - |
| B.2.2 Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | *(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về xây dựng, thực hiện QTUX, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1* | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B.2.3 Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | *Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN có thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1* | - | - |
| B.2.4 Kết quả kiểm soát XĐLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | *(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN có kiểm soát XĐLI, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1* | - | - |
| B.2.5 Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | 1 | *(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN có quy định chế độ trách nhiệm của người đứng đầu/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1* | - | - |
| **C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG** | **40** | | **0** | |
| **C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng** | **12** | | **0** | |
| C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | 4 | *{(Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc kiểm tra thực hiện) + (Số cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc giám sát thực hiện) + (Số cuộc thanh tra phát hiện TN/ Tổng số cuộc thanh tra thực hiện)} x 4:3* | 0 | - Các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có<br>- Các cuộc thanh tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có<br>- Các cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có |
| C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | 4 | *{(Số tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số tin phản ánh trong toàn tỉnh) + (Số đơn tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số đơn tố cáo trong toàn tỉnh)} x 4:2* | 0 | - Các tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có<br>- Các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có |
| C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | 4 | *{(Số vụ án TN được khởi tố/ Tổng số vụ việc liên quan TN (tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố)) + (Số vụ án QĐ truy tố* | 0 | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021: Không có |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | *TN/ Tổng số vụ án đề nghị truy tố liên quan TN) + (Số vụ án TN đưa ra xét xử/ Tổng số vụ án tiếp nhận liên quan TN)} x 4:3* | | |
| **C.2 Việc xử lý tham nhũng** | **20** | | **0** | |
| C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng | 5 | | 0 | |
| C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng | 2,5 | *(Số tổ chức bị xử lý KL hành chính do để xảy ra TN/ Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng) x 2,5* | 0 | - Các tổ chức bị xử lý KL hành chính do để xảy ra TN: Không có<br>- Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng: Không có |
| C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng | 2,5 | *(Số người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính/ Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện) x 2,5* | 0 | - Danh sách người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính: Không có<br>- Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện: Không có |
| C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7,5 | | 0 | |
| C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra | 2,5 | *(Số người cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN/ Tổng số người bị cơ quan điều tra khởi tố trong các vụ án liên quan TN) x 2,5* | 0 | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020: Không có |
| C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố | 2,5 | *(Số người do Viện KS truy tố về hành vi TN/ Tổng số người có hành vi TN bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN) x 2,5* | 0 | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020: Không có |
| C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử | 2,5 | *(Số người do Tòa án kết án tội phạm TN/ Tổng số người do Viện KS truy tố về hành vi TN ) x 2,5* | 0 | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020: Không có |
| C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7,5 | | 0 | Không có |
| C.2.3.1 Hình thức khiển trách | 2,5 | *(Số cơ quan đã xử lý khiển trách* | 0 | Không có |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 3 năm) | | *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | | |
| C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo<br>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ 3 năm đến 7 năm) | 2,5 | *(Số cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có. |
| C.2.3.3 Hình thức cách chức<br>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình) | 2,5 | *(Số cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có. |
| **C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng** | **1** | *(Số lượng tiền, tài sản TN được kiến nghị thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản đã phát hiện TN) x 1* | **0** | |
| **C.4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN** | **7** | | **0** | |
| C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 81 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người bị vi phạm) x 1*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có |
| C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 - Nghị định | 1 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người bị vi phạm) x 1* | 0 | Không có |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 59/2019/NĐ-CP) | | *Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | | |
| C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người bị vi phạm) x 1*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có |
| C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm định về xung đột lợi ích (Điều 84 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người bị vi phạm) x 1*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có |
| C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm định về chuyển đổi vị trí công tác | 1 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người bị vi phạm) x 1*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có |
| C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người bị vi phạm) x 1*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có |
| C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 - Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 1 | *(Số người bị xử lý/ Tổng số người bị vi phạm) x 1*<br>*Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.* | 0 | Không có |
| **D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG** | **10** | | **0** | |
| D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính | 5 | *(Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính) x 5* | 0 | Không có |
| D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp | 5 | *(Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi) x 5* | 0 | Không có |

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**Phụ lục**

**DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021**

| **A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN** | **TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG**<br>*(Sở, ban, ngành, quận, huyện ghi rõ tên, ngày tháng ban hành văn bản theo các mục tương từng bên cột trái)* Nhấn Ctrl + Click để xem tài liệu | **Ghi chú** |
|---|---|---|
| **A1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:** | | |
| A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN | - Kế hoạch số 42/KH-SNNPTNT ngày 26/3/2021 công tác PCTN năm 2021.<br>- Kế hoạch số 55/KH-SNNPTNT ngày 07/5/2021 thực hiện Chương trình công tác lãnh đạo, chỉ đạo PCTN, lãng phí 2021 của Tỉnh ủy<br>- Kế hoạch số 98/KH-SNNPTNT ngày 01/11/2021 tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Bộ Chính trị trong công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng | |
| A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | - Kế hoạch số 01/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2021.<br>- Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | |
| A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN | - Kế hoạch số 35/KH-SNNPTNT ngày 17/3/2021 tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021.<br>- Kế hoạch số 14/KH-SNNPTNT ngày 21/01/2021 về tuyên truyền, phổ biến pháp luật năm 2021. | |
| A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | Kế hoạch số 10/KH-SNNPTNT ngày 15/01/2021 về triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2021. | |
| **A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:** | | |
| A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | | |
| *A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai* | - Kế hoạch số 108/KH-SNNPTNT ngày 30/12/2020 triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC năm 2021<br>- Kế hoạch số 109/KH-SNNPTNT ngày 30/12/2020 triển khai công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021. | |
| *A.2.1.2 Kết quả thực hiện* | Báo cáo số 918/BC-SNNPTNT ngày 25/11/2021 tình hình thi hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021 | |
| A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | | |
| *A.2.2.1 Ban hành kế hoạch* | - Kế hoạch số 01/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm | |

| | | |
|---|---|---|
| | 2021.<br>- Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 04/01/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | |
| *A.2.2.2 Kết quả thực hiện* | Báo cáo số 25/BC-SNNPTNT ngày 14/01/2022 về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2021. | |
| A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | | |
| *A.2.3.1 Ban hành kế hoạch* | Kế hoạch số 66/KH-SNNPTNT ngày 04/6/2021 thực hiện Đề án "Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng giai đoạn 2019-2021" năm 2021 | |
| *A.2.3.2 Kết quả thực hiện* | - Báo cáo số 425/BC-SNNPTNT ngày 16/6/2021 kết quả thực hiện Chương trình PBGDPL giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 705/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ<br>- Báo cáo số 873/BC-SNNPTNT ngày 12/11/2021 kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2021 | |
| A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | | |
| *A.2.4.1 Ban hành kế hoạch* | Kế hoạch số 10/KH-SNNPTNT ngày 15/01/2021 về triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2021. | |
| *A.2.4.2 Kết quả thực hiện* | Báo cáo số 912/BC-SNNPTNT ngày 24/11/2021 kết quả thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2021 | |
| A.2.5 Việc tiếp công dân của Giám đốc Sở | - Thông báo lịch tiếp công dân tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 năm 2021 của Giám đốc Sở<br>- Báo cáo số 932/BC-SNNPTNT ngày 20/11/2021 kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết KN, tố cáo năm 2021 | |
| **B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG** | | |
| **B.1 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước** | | |
| B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | - Ban hành 12 quyết định công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm các Quyết định số: 511/QĐ-SNNPTNT ngày 30/12/2020, 417/QĐ-SNNPTNT ngày 05/10/2021, 114/QĐ-SNNPTNT ngày 05/3/2021, 165/QĐ-SNNPTNT ngày 09/4/2021, 167/QĐ-SNNPTNT ngày 13/4/2021, 177/QĐ-SNNPTNT ngày 16/4/2021, 246/QĐ-SNNPTNT ngày 17/6/2021, 279/QĐ-SNNPTNT ngày 06/7/2021, 366/QĐ-SNNPTNT ngày 24/8/2021, 430/QĐ-SNNPTNT ngày 08/10/2021, 413/QĐ-SNNPTNT ngày 04/10/2021 và Quyết định số 404/QĐ-SNNPTNT ngày 27/9/2021 | |

| | | |
|---|---|---|
| | - Quyết định số 431/QĐ-SNNPTNT ngày 08/10/2021 về việc ban hành Quy chế văn hoá công sở và chuẩn mực ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Thông báo số 636/TB-SNNPTNT ngày 23/8/2021 phê duyệt quy hoạch dự nguồn các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giai đoạn 2020-2025<br>- Thông báo số 355/TB-SNNPTNT ngày 25/5/2021 ứng viên đủ điều kiện tham gia đánh giá Chương trình hành động trước khi xem xét, điều động, bổ nhiệm chức danh Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm<br>- Kế hoạch số 114/KH-SNNPTNT ngày 15/12/2021 tuyển dụng công chức không qua thi tuyển về làm việc tại cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2021<br>- Thông báo số 231/TB-SNNPTNT ngày 31/3/2021 về kết quả thi tuyển chức danh Phó Giám đốc Trung tâm KN<br>- Thông báo số 753/TB-SNNPTNT ngày 05/10/2021 ứng viên đủ điều kiện tham gia đánh giá Chương trình hành động trước khi xem xét bổ nhiệm lại các chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc Sở.<br>- Thông báo số 440/TB-SNNPTNT ngày 21/6/2021 kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 1: Mua sắm trang phục cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng năm 2021<br>- Thông báo số 690/TB-SNNPTNT ngày 09/9/2021 kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Nạo vét đất lòng hồ chứa nước Lanh Ra, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước<br>- Quyết định số 330/QĐ-SNNPTNT ngày 17/8/2021 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Rà soát diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng để cập nhật tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận<br>- Kết luận thanh tra số 139/KL-SNNPTNT ngày 02/3/2021 thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ trồng rừng thay thế tại Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt-Sông Trâu<br>- Kết luận thanh tra số 313/KL-SNNPTNT ngày 05/5/2021 thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại Chi cục Chăn nuôi và TY | |
| B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021) | - Kế hoạch số 13/KH-SNNPTNT ngày 19/01/2021 cải cách hành chính năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Báo cáo số 956/BC-SNNPTNT ngày 06/12/2021 kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2021. | |
| B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn | - Quyết định số 523/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2020 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước<br>- Quyết định số 326/QĐ-SNNPTNT ngày 13/08/2021 ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công của Sở Nông nghiệp và PTNT<br>- Báo cáo số 794/BC-SNNPTNT ngày 21/10/2021 kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm | |

| | | |
|---|---|---|
| | chống lãng phí năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI) | | |
| *B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XĐLI* | - Văn bản số 3840/SNNPTNT-TTr ngày 22/10/2021 triển khai thực hiện nội dung "kiểm soát xung đột lợi ích" tại đơn vị, phòng chuyên môn thuộc Sở<br>- Báo cáo số 961/BC-SNNPTNT ngày 07/12/2021 kết quả thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích | |
| *B.1.4.2 Kết quả giải quyết XĐLI* | Không có | |
| B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | Báo cáo số 943/BC-SNNPTNT ngày 02/12/2021 công tác PCTN năm 2021 | |
| B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | | |
| *B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện* | Kế hoạch số 109/KH-SNNPTNT ngày 07/12/2021 về việc thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập cá nhân năm 2021 | |
| *B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN lần đầu* | Báo cáo số 997/BC-SNNPTNT ngày 20/12/2021 kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2021 | |
| *B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN* | Thông báo số 987/TB-SNNPTNT ngày 16/12/2021 về việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ | |
| B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10) | | |
| *B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021* | - Kế hoạch số 22/KH-SNNPTNT ngày 05/02/2021, nâng cao sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ hành chính công tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Văn bản số 3738/SNNPTNT-TTr ngày 18/10/2021 về việc thực hiện giải pháp nâng cao chỉ số PAPI - Mục tiêu kiểm soát tham nhũng trong khu vực công<br>- Văn bản số 2656/SNNNPTNT-KH ngày 09/8/2021 về việc thực hiện các hoạt động kết nối và CCHC trong việc giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp | |
| *B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp* | | |
| *B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10* | | |
| **B.2 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN**<br>Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều | - | |

| | | |
|---|---|---|
| lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh | | |
| B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | - | |
| B.2.2 Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | - | |
| B.2.3 Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | - | |
| B.2.4 Kết quả kiểm soát XĐLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | - | |
| B.2.5 Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | - | |
| **C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG** | | |
| **C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng** | | |
| C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | - Các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có<br>- Các cuộc thanh tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có<br>- Các cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có | |
| C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | - Các tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có<br>- Các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN: Không có | |
| C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021: Không có | |
| **C.2 Việc xử lý tham nhũng** | | |
| C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng | | |
| *C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng* | - Các tổ chức bị xử lý KL hành chính do để xảy ra TN: Không có<br>- Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng: Không có | |
| *C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng* | - Danh sách người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính: Không có<br>- Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện: Không có | |

| | | |
|---|---|---|
| C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | | |
| *C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra* | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020: Không có | |
| *C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố* | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020: Không có | |
| *C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử* | Kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020: Không có | |
| C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | Không có | |
| *C.2.3.1 Hình thức khiển trách*<br>*Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 3 năm)* | Không có | |
| *C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo*<br>*Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ 3 năm đến 7 năm)* | Không có. | |
| *C.2.3.3 Hình thức cách chức*<br>*Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)* | Không có. | |
| **C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng** | | |
| **C.4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm** | | |

| | | |
|---|---|---|
| **pháp luật về PCTN** | | |
| *C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 81 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | Không có | |
| *C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | Không có | |
| *C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | Không có | |
| *C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm định về xung đột lợi ích (Điều 84 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | Không có | |
| *C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm định về chuyển đổi vị trí công tác* | Không có | |
| *C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)* | Không có | |
| *C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 - Nghị định 130/2020/NĐ-CP)* | Không có | |
| **D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG** | | |
| D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính | Không có | |
| D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp | Không có | |